

Trong năm Ban Kiểm soát hợp theo quý/lần, kiểm tra, lập Báo cáo kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát được mời dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị báo cáo kết quả kiểm soát, đã thể hiện được trách nhiệm của Ban kiểm soát đối với hoạt động của Công ty, khuyến cáo những vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của đơn vị.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

- Năm 2013 đã chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng tổng cộng 408 triệu đồng.

- Mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong Năm 2013 như sau:

+ Chủ tịch HĐQT: 5.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên HĐQT và Trưởng BKS: 4.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên Ban kiểm soát, thư ký công ty: 3.000.000 đồng/tháng.

Trong năm 2013 ngoài thù lao nói trên, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận khoản chi phí nào khác.

- Các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các quy định của pháp luật về quản trị công ty thực hiện đầy đủ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của Kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 11 tháng 02 năm

2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
nghề kiểm toán số: 0522-13-002-1

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		455.307.678.278	449.406.815.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.963.803.837	127.464.030.243
111	1. Tiền		34.963.803.837	127.464.030.243
130	III. Các khoản phải thu		166.373.625.786	77.604.135.735
131	1. Phải thu của khách hàng		164.023.787.478	75.715.848.881
132	2. Trả trước cho người bán		1.683.817.000	535.545.506
135	5. Các khoản phải thu khác	4	666.021.308	1.352.741.348
140	IV. Hàng tồn kho	5	238.758.114.978	239.205.665.984
141	1. Hàng tồn kho		238.758.114.978	239.205.665.984
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.212.133.677	5.132.983.958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.791.970.227	4.764.959.826
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1.387.831.500	350.036.781
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	32.331.950	17.987.351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.226.362.683	94.413.248.176
220	II. Tài sản cố định		84.515.578.078	94.326.826.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	82.132.719.492	93.326.826.996
222	- Nguyên giá		281.919.739.382	276.526.049.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(199.787.019.890)	(183.199.222.310)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.382.858.586	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.710.784.605	86.421.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.710.784.605	86.421.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		541.534.040.961	543.820.064.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		376.764.860.495	374.542.605.400
310	I. Nợ ngắn hạn		376.764.860.495	374.542.605.400
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	300.516.329.926	296.334.893.925
312	2. Phải trả cho người bán		55.700.370.604	48.819.031.648
313	3. Người mua trả tiền trước		126.769.731	182.895.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.460.199.615	3.842.457.663
315	5. Phải trả người lao động		12.681.659.923	16.282.584.855
316	6. Chi phí phải trả	13	3.803.185.126	3.936.128.911
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.569.645.395	1.620.478.209
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		906.700.175	3.524.134.715
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.769.180.466	169.277.458.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	164.769.180.466	169.277.458.696
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.677.997.545	12.669.736.764
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.061.345.010	5.061.345.010
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.067.573.630	11.584.112.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		541.534.040.961	543.820.064.096

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		2.191.764.077	2.191.764.077
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		12.094,63	7.099,71

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	2.076.506.168.368	1.976.082.548.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	6.479.985.600	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.070.026.182.768	1.976.082.548.789
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.996.323.322.437	1.897.014.847.513
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.702.860.331	79.067.701.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.750.175.004	4.942.474.697
22	7. Chi phí tài chính	21	25.880.372.422	39.338.513.817
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.954.367.167	37.659.803.392
24	8. Chi phí bán hàng	22	14.653.113.980	8.755.440.307
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	24.672.402.667	23.102.838.731
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.247.146.266	12.813.383.118
31	11. Thu nhập khác	24	120.000.343	2.705.690.808
32	12. Chi phí khác	25	226.528.463	-
40	13. Lợi nhuận khác		(106.528.120)	2.705.690.808
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.140.618.146	15.519.073.926
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.073.044.516	3.934.961.285
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.067.573.630	11.584.112.641
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	578	948

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.140.618.146	15.519.073.926
	2. Điều chỉnh các khoản		41.505.472.075	53.682.167.335
02	- Khấu hao TSCĐ		17.357.602.947	23.427.938.640
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		962.740	(17.550.819)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(807.460.779)	(7.388.023.878)
06	- Chi phí lãi vay		24.954.367.167	37.659.803.392
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.646.090.221	69.201.241.261
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.387.088.316)	99.323.586.786
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		447.551.006	(61.896.692.435)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		514.599.317	(21.304.276.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.624.363.425)	3.342.897.336
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25.419.553.102)	(37.765.777.337)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.081.638.804)	(4.345.557.051)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.312.545.541	25.212.610
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.561.775.126)	(7.472.886.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80.153.632.688)	39.107.747.589
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(7.555.783.858)	(28.911.396.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		120.000.000	2.463.100.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		687.460.779	4.924.923.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.748.323.079)	(21.523.372.678)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.680.565.280.321	1.403.702.287.459
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.676.382.311.430)	(1.360.357.125.011)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.780.314.400)	(30.563.482.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.597.345.509)	12.781.679.948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(92.499.301.276)	30.366.054.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.464.030.243	97.097.975.384
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(925.130)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.963.803.837	127.464.030.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 122.253.930.000 đồng tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 12 tháng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	231.729.284	309.244.800
Tiền gửi ngân hàng	34.732.074.553	127.154.785.443
	34.963.803.837	127.464.030.243

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	391.276.409	1.013.918.440
Phải thu lãi chậm trả	240.887.219	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Long (ứng trước phí giao nhận)	27.091.680	-
Công ty TNHH Trần Bình An (cước cont)	-	310.053.057
Phải thu khác	6.766.000	28.769.851
	666.021.308	1.352.741.348

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.159.245.555	114.055.073.730
Công cụ, dụng cụ	332.535.055	420.507.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.061.777.149	69.294.109.017
Thành phẩm	92.204.557.219	55.373.008.378
Hàng gửi đi bán	-	62.966.977
	238.758.114.978	239.205.665.984

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 238.221.010.995 VND

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.387.831.500	350.036.781
	1.387.831.500	350.036.781

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	32.331.950	17.987.351
	32.331.950	17.987.351

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.254.754.781	207.168.762.789	26.911.194.195	4.191.337.541	276.526.049.306
Số tăng trong năm	2.141.999.670	1.286.232.420	2.744.693.182	-	6.172.925.272
- Mua sắm	-	1.286.232.420	2.744.693.182	-	4.030.925.602
- XDCB hoàn thành	2.141.999.670	-	-	-	2.141.999.670
Số giảm trong năm	(31.280.103)	(309.633.545)	(360.076.408)	(78.245.140)	(779.235.196)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013	(31.280.103)	(309.633.545)	(54.109.408)	(78.245.140)	(473.268.196)
Số dư cuối năm	40.365.474.348	208.145.361.664	29.295.810.969	4.113.092.401	281.919.739.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.477.339.245	135.692.435.088	17.360.776.358	2.668.671.619	183.199.222.310
Số tăng trong năm	1.812.073.031	12.840.749.350	2.396.498.591	308.281.975	17.357.602.947
- Khấu hao TSCĐ	1.812.073.031	12.840.749.350	2.396.498.591	308.281.975	17.357.602.947
Số giảm trong năm	(27.370.088)	(304.113.731)	(360.076.408)	(78.245.140)	(769.805.367)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013	(27.370.088)	(304.113.731)	(54.109.408)	(78.245.140)	(463.838.367)
Số dư cuối năm	29.262.042.188	148.229.070.707	19.397.198.541	2.898.708.454	199.787.019.890
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.777.415.536	71.476.327.701	9.550.417.837	1.522.665.922	93.326.826.996
Tại ngày cuối năm	11.103.432.160	59.916.290.957	9.898.612.428	1.214.383.947	82.132.719.492

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.796.685.264 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.000.000.000
- Rải thép sàn nguội Phân xưởng cán	703.721.319	-
- Lò nung trung gian phân xưởng cán	588.228.176	-
	2.382.858.586	1.000.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	86.421.180	3.429.318.516
Số tăng trong năm	2.024.096.705	122.430.000
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(399.733.280)	(3.465.327.336)
Số dư cuối năm	1.710.784.605	86.421.180
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.710.784.605	86.421.180
	1.710.784.605	86.421.180

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	177.065.692.650	186.557.319.621
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	97.326.781.919	80.501.631.454
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	26.123.855.357	29.275.942.850
	300.516.329.926	296.334.893.925

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 37/2013-HĐTDHM/NHCT902-Thép Thủ Đức ngày 31/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2013/1650371 ngày 28/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 61/2013/1650371-PL01 ngày 13/11/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.